



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 598/QĐ-VACI ngày 08 tháng 4 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Công ty TNHH Hải Tâm Lab**

Laboratory: *Hai Tam Lab Company Limited*

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Hải Tâm Lab**

Holding organization: *Hai Tam Lab Company Limited*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Sinh học, Hóa học**

Field: *Biological, Chemical testing*

Người phụ trách/Representative: **Đỗ Văn Nhớ**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Lê Thanh Sang	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Nguyễn Văn Gí	
3.	Đỗ Văn Nhớ	
4.	Nguyễn Thị Bích Loan	Tất cả các phép thử được công nhận lĩnh vực Hóa học <i>All accredited tests of Chemical field</i>
5.	Nguyễn Phương	
6.	Đỗ Thị Hằng	Tất cả các phép thử được công nhận lĩnh vực Sinh học <i>All accredited tests of Biological field</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 212**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **07/4/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

E4-31, đường Nguyễn Chánh, KDC 586, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

E4-31, Nguyen Chanh street, KDC 586, Hung Phu ward, Can Tho city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

E4-31, đường Nguyễn Chánh, KDC 586, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

E4-31, Nguyen Chanh street, KDC 586, Hung Phu ward, Can Tho city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0919 288 599

Email: info.haitamlab@gmail.com

Website: www.haitamlab.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/ material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa	LOQ=1 CFU/mL, 10 CFU/g	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β- Glucoronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo- 4-Clo-3-Indolyl β-D- Glucuronid	LOQ=1 CFU/mL, 10 CFU/g	ISO 16649-2:2001 (TCVN 7924- 2:2008)
3.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	LOQ=1 CFU/mL, 10 CFU/g	ISO 4832:2006 (TCVN 6848:2007)
4.		Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và những loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker	LOQ=1 CFU/mL, 10 CFU/g	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
5.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp	eLOD ₅₀ =2 CFU/mẫu	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
6.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	LOQ=1 CFU/mL, 10 CFU/g	ISO 7932:2004/ Amd 1 :2020
7.		Định lượng <i>Clostridium</i> <i>perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	LOQ=1 CFU/mL, 10 CFU/g	ISO 15213-2:2023
8.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn	LOQ=1 CFU/mL, 10 CFU/g	ISO 21527-2:2008 (TCVN 8275- 2:2010)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/ material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95		
9.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, nước đá dùng để bảo quản và chế biến sản phẩm	Định lượng <i>E.coli</i> và vi khuẩn Coliform Kỹ thuật lọc màng	LOQ=1 CFU/250 mL; LOQ=1 CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
10.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột (<i>Enterococci</i>) Kỹ thuật lọc màng	LOQ=1 CFU/250 mL; LOQ=1 CFU/100 mL	TCVN 6189- 2:2009 (ISO 7899-2:2000)
11.		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước. Kỹ thuật lọc màng	LOQ=1 CFU/250 mL; LOQ=1 CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
12.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> trong nước Kỹ thuật lọc màng	LOQ=1 CFU/250 mL; LOQ=1 CFU/100 mL	SMEWW 9213 B: 2023
13.		Định lượng vi khuẩn Coliform bằng phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) Kỹ thuật MPN	LOQ=1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023
14.	Nước tưới tiêu, nước mặt, nước thải, nước thải chăn nuôi, nước dùng trong chăn nuôi	Định lượng vi khuẩn Coliform chịu nhiệt (fecal Coliform) bằng phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) Kỹ thuật MPN	LOQ=1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023
15.		Định lượng vi khuẩn <i>E.coli</i> bằng phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) Kỹ thuật MPN	LOQ=1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm	Xác định độ ẩm	-	PP04-01
2.		Xác định hàm lượng chất béo	LOQ=0.2 %	PP04-09
3.		Xác định hàm lượng tro	LOQ=0.03 %	PP04-27
4.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit	LOQ=0.03 %	PP04-59
5.		Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi	LOQ=2 mgN/100g	PP04-33
6.		Xác định hàm lượng Nito và Protein thô	Nitơ tổng: LOQ=0.04 % Protein: LOQ=0.25 %	PP04-18
7.		Xác định hàm lượng muối NaCl	LOQ=0.03 %	PP04-17
8.		Xác định hàm lượng Nito ammoniac	LOQ=7.08 mgN/100g	PP04-30
9.		Xác định hàm lượng Cabohydrate	LOD=0.1% LOQ=0.3%	PP04-14
10.		Xác định hàm lượng Carbohydrate hữu hiệu	LOD=0.1% LOQ=0.3%	PP04-15
11.		Xác định hàm lượng Năng lượng	-	PP04-16
12.		Xác định hàm lượng đường tổng	LOD=0.2 % LOQ=0.6 %	PP04-22
13.		Xác định hàm lượng xơ thô	LOD=0.01 % LOQ=0.03 %	PP04-37
14.		Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa	LOD=0.01 % LOQ=0.03 %	AOAC 985.29
15.		Xác định hàm lượng borat bằng phương pháp bán định lượng	LOD=0.03 %	TCVN 8895:2012

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
16.	Thực phẩm	Xác định pH	-	PP04-34
17.		Xác định chỉ số peroxit (PV)	LOD=0.2 meq/kg LOQ=0.6 meq/kg	PP04-03
18.		Xác định chỉ số axit, độ axit (AV/FFA)	LOD=0.1 mgKOH/g LOQ=0.3 mgKOH/g	PP04-54
19.		Xác định hàm lượng axit tổng số	LOD=0.02 % (thực phẩm rắn); 0.05 g/L (thực phẩm lỏng) LOQ=0.06 % (thực phẩm rắn); 0.15 g/L (thực phẩm lỏng)	PP04-35
20.		Phương pháp thử định tính Hydrosulfua (H ₂ S)	-	PP04-92
21.		Xác định hàm lượng tạp chất	-	PP04-49
22.		Cảm quan (Trạng thái, màu sắc, cấu trúc)	-	PP04-49
23.		Rau, củ, quả	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (độ Brix)	LOQ=2 %
24.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng nito axit amin	-	PP04-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 212

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
25.	Sữa, sữa tươi nguyên liệu và các sản phẩm từ sữa	Xác định hàm lượng chất khô	-	PP04-94
26.		Xác định độ axit chuẩn độ	LOD=0.02 % LOQ=0.06 %	PP04-55
27.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	-	PP04-02
28.		Xác định hàm lượng chất béo	LOQ=0,2 %	TCVN 4331:2001
29.		Xác định hàm lượng Nito và Protein thô	Nito tổng: LOQ=0.1 % Protein: LOQ=0.625 %	TCVN 4328-1:2007
30.		Xác định hàm lượng Nito amoniac	LOQ=5 mgN/100g	TCVN 10494:2014
31.		Xác định hàm lượng tro	LOQ=0.03 %	TCVN 4327:2007
32.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit HCl	LOQ=0.03 %	TCVN 9474:2012
33.		Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi	LOQ=5 mgN/100g	PP04-32
34.		Xác định hàm lượng xơ thô	LOD=0.01 % LOQ=0.03 %	PP04-37

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
35.		Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa	LOD=0.01 % LOQ=0.03 %	AOAC 985.29
36.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng muối NaCl	LOQ=0.03 %	PP04-17
37.		Xác định chỉ số peroxit (PV)	LOD=0.2 meq/kg LOQ=0.6 meq/kg	PP04-03
38.		Xác định chỉ số axit, độ axit (AV/FFA)	-	PP04-54
39.		Xác định hàm lượng Nito và Protein thô	LOD=0.1 % LOQ=0.25 %	PP04-91
40.	Nông sản và sản phẩm nông sản, ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	Xác định hàm lượng muối NaCl	LOQ=0.03 %	PP04-17
41.		Xác định hàm lượng tro	LOD=0.03 % LOQ=0.09 %	PP04-21
42.		Xác định tro không tan trong axit HCl	LOQ=0.03 %	PP04-58
43.		Xác định hàm lượng xơ thô	LOD=0.01 % LOQ=0.03 %	PP04-37

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
44.	Nông sản và sản phẩm nông sản, ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa	LOD=0.01 % LOQ=0.03 %	AOAC 985.29
45.		Xác định độ ẩm	-	PP04-36
46.		Xác định hàm lượng chất béo	LOQ=0.2%	PP04-11
47.		Xác định hàm lượng Carbohydrate	LOD=0.1% LOQ=0.3%	PP04-14
48.		Xác định hàm lượng Carbohydrate hữu hiệu	LOD=0.1% LOQ=0.3%	PP04-15
49.		Xác định hàm lượng Calories	-	PP04-16
50.	Dầu mỡ động - thực vật	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	-	TCVN 6120:2018
51.		Xác định chỉ số axit, độ axit (AV/FFA)	-	PP04-54
52.		Xác định chỉ số peroxit (PV)	LOQ=0.5 mgO ₂ /kg	PP04-03
53.		Xác định chỉ định số Iod	LOQ=20 gI ₂ /100g	TCVN 6122:2015
54.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan	-	TCVN 6125:2020
55.	Nước mặt, nước ngầm, nước sinh hoạt, nước thải, nước uống đóng chai, nước đá	Xác định hàm lượng Amoni - phương pháp UV-Vis	LOQ=0.1 mg/L N-NH ₄	TCVN 6179-1:1996
56.	Nước mặt, nước ngầm, nước sinh hoạt, nước thải	Xác định hàm lượng Chloride - phương pháp chuẩn độ	LOD=15 mg/L LOQ=40 mg/L	SMEWW 4500-C1-.B:2023
57.		Xác định hàm lượng Cl ₂ dư	LOQ=1 mg/L	SMEWW 4500-CI B:2023
58.		Xác định độ cứng bằng phương pháp chuẩn độ EDTA	LOQ=10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 212

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
59.	Nước mặt, nước ngầm, nước sinh hoạt	Xác định chỉ số KMnO4	-	TCVN 6186:1996
60.	Nước mặt, nước ao nuôi, nước thải	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	LOQ=0.7 mgO ₂ /L	SMEWW 5210 B:2023
61.		Xác định nhu cầu oxy hóa học COD	LOQ=10 mgO ₂ /L	PP04-16
62.		Xác định hàm lượng Nito tổng số - sử dụng hợp kim Deverda	LOQ=3 mg/L	TCVN 6638:2000
63.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)	LOQ=10 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
64.		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO) - phương pháp chuẩn độ	LOQ=1.5 mg/L	TCVN 7324:2004
65.	Nước mặt, nước ngầm, nước sinh hoạt, nước thải	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS)	LOQ=10 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
66.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS)	-	SMEWW 2540 B:2023
67.		Xác định độ đục	LOQ=1 NTU	SMEWW 2130 B:2023
68.		Xác định độ màu	LOD=1 Pt/Co	SMEWW 2120 C:2023
69.		Xác định pH	(2 - 12) pH	SMEWW 4500-H+:2023
70.	Cà phê	Xác định độ ẩm	LOD=0.1 % LOQ=0.3 %	PP04-42
71.		Xác định hàm lượng tro tổng số	LOD=0.1 % LOQ=0.3 %	PP04-43
72.		Xác định hàm lượng tro không tan	LOD=0.1 % LOQ=0.3 %	PP04-43

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 212

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
73.	Cà phê	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước	LOD=0.3 % LOQ=0.9 %	PP04-44
74.		Xác định độ mịn	LOD=1%, LOQ=3%	TCVN 10821:2015
75.	Chè	Xác định hàm lượng ẩm	LOD=0.1 % LOQ=0.3 %	PP04-45
76.		Xác định hàm lượng tro tổng số	LOD=0.1 % LOQ=0.3 %	PP04-46
77.		Xác định hàm lượng tro tan trong nước và tro không tan trong nước	LOD=0.1 % LOQ=0.3 %	TCVN 5084:2007
78.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước	LOD=0.3 % LOQ=0.9 %	TCVN 5610:2007
79.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước	LOD=0.2 % LOQ=0.6 %	TCVN 5085:1990
80.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit	LOD=0.1 % LOQ=0.3 %	PP04-46
81.	Phân bón	Xác định hàm lượng Nitơ tổng	LOQ=0.36 %	TCVN 8557:2010
82.		Xác định độ ẩm	-	TCVN 9297:2012
83.		Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu	LOQ=0.34 %	TCVN 9295:2012
84.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS	LOQ: As, Pb 0.025 mg/kg; Cd, Hg 0.015 mg/kg	PP05-01

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
85.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS	LOQ: As, Pb 0.075 mg/kg; Cd, Hg 0.03 mg/kg	PP05-01
86.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước tưới tiêu	Xác định hàm lượng: Al, Sb, As, Co, Ba, B, Cd, Cr, Cu, Fe, Pb, Mn, Hg, Mo, Ni, Se, Zn, Sn Phương pháp ICP-MS	LOQ: Cd, Hg - 0.75 µg/L As, Pb, Se, Sb – 0.003 mg/L Mn, Fe, Ni, Cr, Cu, Zn, Ba, Mo, Co, Sn – 0.015 mg/L B, Al – 0.03mg/L	PP05-03
87.	Đất	Xác định hàm lượng: As, Pb, Cd, Hg, Cu, Zn, Cr, Ni Phương pháp ICP-MS	LOQ: As, Pb: 0.6 mg/kg Cd, Hg: 0.15 mg/kg Cr, Ni, Cu, Zn: 3 mg/kg	PP05-04
88.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS	LOD: 25 µg/kg LOQ: 75 µg/kg	PP05-11
89.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS	LOD: 2.5 µg/kg LOQ: 7.5 µg/kg	PP05-06
90.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Nitrofurantoin bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS	LOD: 0.1 µg/kg LOQ: 0.3 µg/kg	PP03-05

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
91.	Thực phẩm	Xác định dư lượng độc tố vi nấm Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS	LOD: 0.3 µg/kg LOQ: 1 µg/kg	PP03-15
92.	Thực phẩm	Xác định dư lượng Pesticide bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS/MS (Pesticide residues by LC-MS/MS) (Đính kèm phụ lục 1)	LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	PP03-33
93.		Xác định dư lượng Pesticide, PAHs, PCBs bằng phương pháp sắc ký khí ghép đầu dò khối phổ GC-MSMS (Pesticide, PAHs, PCBs residues by GC-MS/MS) (Đính kèm phụ lục 2)	LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg	PP02-01
94.	Đất	Xác định dư lượng Pesticide, PAHs, PCBs và Phenol bằng phương pháp sắc ký khí ghép đầu dò khối phổ GC-MSMS (Pesticide, PAHs, PCBs, Phenol residues by GC-MSMS) (Đính kèm phụ lục 3)	LOD: 10 µg/kg LOQ: 30 µg/kg	PP02-07
95.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng OTA bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg	PP03-23
96.		Xác định dư lượng Kali sorbate (Potassium Sorbat, Acid sorbic) và Natri benzoate (Sodium Benzoate, Acid benzoic) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	LOD = 20 mg/kg hoặc mg/L LOQ = 60 mg/kg hoặc mg/L	PP03-22

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
97.	Trà và cà phê	Xác định hàm lượng Caffein bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	LOD: 0.01 % LOQ: 0.03 %	PP03-25
98.	Nước	Xác định anion 6 anion (F ⁻ , Cl ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , Br ⁻ , SO ₄ ²⁻) bằng phương pháp IC-CD	LOD (F ⁻ , Cl ⁻ , NO ₃ ⁻ , Br ⁻ , SO ₄ ²⁻) = 0.3 mg/L LOD (NO ₂ ⁻) = 0.015 mg/L LOQ (F ⁻ , Cl ⁻ , NO ₃ ⁻ , Br ⁻ , SO ₄ ²⁻) = 0.9 mg/L LOQ (NO ₂ ⁻) = 0.045 mg/L	PP03-35
99.	Nước sạch sinh hoạt	Xác định anion bromate (BrO ₃ ⁻) bằng phương pháp IC-CD	LOD = 3 µg/kg LOQ = 9 µg/kg	PP03-36
100.	Đất	Xác định Fluoride trong đất bằng phương pháp IC-CD	LOD = 100 mg/Kg LOQ = 300 mg/Kg	PP03-43

Phụ lục 1: Nhóm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

Phương pháp LC-MS/MS

Appendix 1: Pesticide in food. LC-MS/MS method

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound
1	Aldicarb
2	Aldicarb sulfone
3	Aldicarb sulfoxide

4	Atrazine-desethyl-2-hydroxy
5	Carbaryl
6	Carbofuran
7	Carbofuran-3-hydroxy
8	Fenobucarb
9	Imidacloprid
10	Isoprocarb
11	Methiocarb
13	Methomyl
14	Oxamyl
15	Propoxur

Phụ lục 2: Thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

Phương pháp GC-MS/MS

Appendix 2: Pesticide in food. GC-MS/MS method

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
1.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (BZ #180)
2.	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #138)
3.	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #153)
4.	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (BZ #101)
5.	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #52)
6.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (BZ #189)
7.	2,3,3',4,4',5-Hexachlorobiphenyl (BZ #156)
8.	2,3,3',4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #157)
9.	2,3,3',4,4'-Pentachlorobiphenyl (BZ #105)
10.	2,3',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #167)
11.	2,3,4,4',5-Pentachlorobiphenyl (BZ #114)
12.	2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (BZ #118)
13.	2',3,4,4',5-Pentachlorobiphenyl (BZ #123)
14.	2,3,5,6-Tetrachloroaniline
15.	2,4,4'-Trichlorobiphenyl (BZ #28)

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
16.	2,4'-DDT
17.	2-Phenylphenol
18.	3,3',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #169)
19.	3,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (BZ #126)
20.	3,3',4,4'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #77)
21.	3,4,4',5-Tetrachlorobiphenyl (BZ #81)
22.	3,4-Dichloroaniline
23.	4,4'-DDT
24.	Acenaphthene
25.	Acenaphthylene
26.	Acequinocyl
27.	Acetochlor
28.	Acrinathrin
29.	Alachlor
30.	Aldrin
31.	Allidochlor
32.	Anthracene
33.	Anthraquinone
34.	Atrazine
35.	Azinphos-ethyl
36.	Azinphos-methyl
37.	Benfluralin
38.	Benz[a]anthracene
39.	Benzo[a]pyrene
40.	Benzo[b]fluoranthene
41.	Benzo[g,h,i]perylene
42.	Benzo[k]fluoranthene
43.	BHC-gamma
44.	Bifenthrin

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound
45.	Biphenyl
46.	Bromfenvinfos
47.	Bromfenvinfos-methyl
48.	Bromophos
49.	Bromophos-ethyl
50.	Bromopropylate
51.	Bupirimate
52.	Captafol
53.	Captan
54.	Carbophenothion
55.	Carfentrazone-ethyl
56.	Chlorbenside
57.	Chlordane-cis
58.	Chlordane-trans
59.	Chlorfenapyr
60.	Chlorfenson
61.	Chlorfenvinphos
62.	Chlorobenzilate
63.	Chloroneb
64.	Chlorothalonil
65.	Chlorpropham
66.	Chlorpyrifos
67.	Chlorpyrifos-methyl
68.	Chlorthiophos
69.	Chlozolate
70.	Chrysene
71.	cis-1,2,3,6-Tetrahydrophthalimide
72.	Clomazone
73.	Coumaphos

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
74.	Cycloate
75.	Cyfluthrin I
76.	Cyfluthrin II {CAS # 68359-37-5}
77.	Cyfluthrin III {CAS # 68359-37-5}
78.	Cyfluthrin IV {CAS #
79.	Cyhalothrin (Lambda)
80.	Cypermethrin I
81.	Cypermethrin II {CAS # 52315-07-8}
82.	Cypermethrin III {CAS # 52315-07-8}
83.	Cypermethrin IV {CAS # 52315-07-8}
84.	Cyprodinil
85.	DCPA
86.	DDD-o,p'
87.	DDD-p,p'
88.	DDE-o,p'
89.	DDE-p,p'
90.	Deltamethrin
91.	Deltamethrin II {CAS #
92.	Diallate I
93.	Diallate II {CAS # 2303-16-4}
94.	Diazinon
95.	Dibenz[a,h]anthracene
96.	Dichlofluanid
97.	Dichloran
98.	Dichlorobenzonitrile, 2,6-
99.	Dichlorobenzophenone, 4,4'-
100.	Dichlorvos
101.	Dieldrin
102.	Dimethachlor

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
103.	Diphenamid
104.	Diphenylamine
105.	Disulfoton
106.	Edifenphos
107.	Endosulfan ether
108.	Endosulfan I
109.	Endosulfan II
110.	Endosulfan sulfate
111.	Endrin
112.	Endrin aldehyde
113.	Endrin ketone
114.	EPN
115.	Ethalfuralin
116.	Ethion
117.	Ethofenprox
118.	Ethoprophos
119.	Ethylan
120.	Etridiazole
121.	Famphur
122.	Fenamiphos
123.	Fenarimol
124.	Fenitrothion
125.	Fenpropathrin
126.	Fenson
127.	Fenthion
128.	Fenvalerate I
129.	Fenvalerate II {CAS # 51630-58-1}
130.	Fipronil
131.	Fluazifop-p-butyl

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
132.	Fluchloralin
133.	Flucythrinate I
134.	Flucythrinate II {CAS # 70124-77-5}
135.	Fludioxonil
136.	Fluoranthene
137.	Fluorene
138.	Fluquinconazole
139.	Fluridone
140.	Flusilazole
141.	Flutolanil
142.	Flutriafol
143.	Fluvalinate-tau I
144.	Fluvalinate-tau II {CAS # 102851-06-9}
145.	Folpet
146.	Fonofos
147.	HCH alpha
148.	HCH beta
149.	HCH delta
150.	Heptachlor
151.	Heptachlor exo-epoxide
152.	Hexachlorobenzene
153.	Hexazinone
154.	Indeno[1,2,3-cd]pyrene
155.	Iodofenphos
156.	Iprodione
157.	Isazofos
158.	Isodrin
159.	Isopropalin
160.	Lenacil

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
161.	Leptophos
162.	Linuron
163.	Malathion
164.	Metalaxyl
165.	Metazachlor
166.	Methacrifos
167.	Methoxychlor olefin
168.	Methoxychlor, o,p'-
169.	Methoxychlor, p,p'-
170.	Metolachlor
171.	Mevinphos, E-
172.	MGK-264
173.	Mirex
174.	Myclobutanil
175.	N-(2,4-dimethylphenyl)formamide
176.	Naphthalene
177.	Nitralin
178.	Nitrofen
179.	Nonachlor, cis-
180.	Nonachlor, trans-
181.	Norflurazon
182.	Oxadiazon
183.	Oxyfluorfen
184.	Paclobutrazol
185.	Parathion
186.	Parathion-methyl
187.	Pebulate
188.	Penconazole
189.	Pendimethalin

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound
190.	Pentachloroaniline
191.	Pentachloroanisole
192.	Pentachlorobenzene
193.	Pentachlorobenzonitrile
194.	Pentachloronitrobenzene
195.	Pentachlorothioanisole
196.	Permethrin - cis
197.	Permethrin - trans
198.	Phenanthrene
199.	Phenothrin I
200.	Phenothrin II {CAS # 26002-80-2}
201.	Phenthoate
202.	Phorate
203.	Phosalone
204.	Phosmet
205.	Phosphorothioate, O,O,O-triethyl-
206.	Piperonyl butoxide
207.	Pirimiphos-ethyl
208.	Pirimiphos-methyl
209.	Pretilachlor
210.	Prochloraz
211.	Procymidone
212.	Prodiamine
213.	Profenofos
214.	Profluralin
215.	Propachlor
216.	Propanil
217.	Propargite
218.	Propisochlor

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound
219.	Propyzamide
220.	Prothiofos
221.	Pyraclofos
222.	Pyrazophos
223.	Pyrene
224.	Pyridaben
225.	Pyridaphenthion
226.	Pyrimethanil
227.	Pyriproxyfen
228.	Quinalphos
229.	Resmethrin
230.	Ronnel
231.	S-Bioallethrin
232.	Sulfotep
233.	Sulprofos
234.	Tebuconazole
235.	Tebufenpyrad
236.	Tecnazene
237.	Tefluthrin
238.	Terbacil
239.	Terbufos
240.	Terbutylazine
241.	Tetrachlorvinphos
242.	Tetradifon
243.	Tetramethrin I
244.	Tetramethrin II {CAS # 7696-12-0}
245.	Thionazin
246.	Tolclofos-methyl
247.	Tolyfluanid

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
248.	Transfluthrin
249.	Triadimefon
250.	Triadimenol
251.	Triallate
252.	Triazophos
253.	Tricyclazole
254.	Triflumizole
255.	Trifluralin
256.	Vinclozolin

Phụ lục 2: Thuốc bảo vệ thực vật, PCBs và Phenol trong đất.

Phương pháp GC-MS/MS

Appendix 2: Pesticides, PCBs, and Phenols in soil.

GC-MS/MS method

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
1.	2,2',3,4,4',5,5'-heptachlorobiphenyl (BZ#180)
2.	2,2',3,4,4',5'-hexachlorobiphenyl (BZ#138)
3.	2,2',4,4',5,5'-hexachlorobiphenyl (BZ#153)
4.	2,2,4,5,5'-pentachlorobiphenyl (BZ#101)
5.	2,2',5,5'-tetrachlorobiphenyl (BZ#52)
6.	2,3,3',4,4',5,5'-heptachlorobiphenyl (BZ#189)
7.	2,3,3',4,4',5-hexachlorobiphenyl (BZ#156)
8.	2,3,3',4,4',5'-hexachlorobiphenyl (BZ#157)
9.	2,3,3',4,4'-pentachlorobiphenyl (BZ#105)
10.	2,3',4,4',5,5'-hexachlorobiphenyl (BZ#167)
11.	2,3,4,4',5-pentachlorobiphenyl (BZ#114)
12.	2,3',4,4,5-pentachlorobiphenyl (BZ#118)
13.	2',3,4,4',5-pentachlorobiphenyl (BZ#123)
14.	2,4,4'-trichlorobiphenyl (BZ#28)

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound
15.	2,4'-DDT
16.	3,3',4,4',5,5'-hexachlorobiphenyl (BZ#169)
17.	3,3',4,4',5-pentachlorobiphenyl (BZ#126)
18.	3,3',4,4'-tetrachlorobiphenyl (BZ#77)
19.	3,4,4',5-tetrachlorobiphenyl (BZ#81)
20.	4,4'-DDT
21.	Acenaphthene
22.	Acenaphthylene
23.	Alachlor
24.	Aldrin
25.	Alpha-HCH
26.	Anthracene
27.	Ben[a]anthracene
28.	Benzo[a]pyrene
29.	Benzo[b]fluoranthene
30.	Benzo[g,h,i]perylene
31.	Benzo[k]fluoranthene
32.	Beta-HCH
33.	Chlorfenvinphos
34.	Chlorpyrifos
35.	Chlorpyrifos-methyl
36.	Chrysene
37.	cis permethrin
38.	Cis-Chlordane
39.	Delta-HCH
40.	Diazinon
41.	Dibenz[a,h]anthracene
42.	Dichlorvos
43.	Dieldrin

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
44.	Disulfoton
45.	Endrin
46.	Endrin-aldehyde
47.	Endrin-ketone
48.	EPN
49.	Ethoprophos
50.	Famphur
51.	Fenitrothion
52.	Fenthion
53.	Fluoranthene
54.	Fluorene
55.	Gamma-HCH (lindane)
56.	Heptachlor
57.	Heptachlor epoxide
58.	Hexachlorobenzene (HCB)
59.	Indeno[1,2,3-c,d]pyrene
60.	Methoxychlor
61.	Mirex
62.	Napthalene
63.	O,O,O-Triethylphosphorothioate
64.	Parathion ethyl
65.	Parathion methyl
66.	Pentachlorbenzene
67.	Phenanthrene
68.	Phenthoate
69.	Phorate
70.	Pyrene
71.	Sulfotep
72.	Thionazin



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 212

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>
73.	Trans-Permethrin
74.	Trans-Chlordane
75.	Trifluralin

Ghi chú/Note:

- ISO: *the International Organization for Standardization;*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater;*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists;*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese Standard;*
- PPxx-yy: *Phương pháp nội bộ do PTN tự xây dựng/Internal methods developed by the laboratory.*

Trường hợp Công ty TNHH Hải Tâm Lab cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, Hai Tam Lab Company Limited must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*